

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ NGÃ NĂM
TỈNH SÓC TRĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **89/2024/HNGĐ-ST**

Ngày 13 – 9 – 2024

V/v Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Lâm.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Văn Hồng.

2. Bà Đàm Thị Thanh Loan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tân – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Lê Ngọc Niềm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và 13 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 184/2023/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về chia tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông **Cù Văn Đ**, sinh năm 1969; địa chỉ: Số E, khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp về quan hệ tài sản của nguyên đơn: Anh **Trà Văn T**, sinh năm 2000. Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (theo văn bản ủy quyền ngày 18-3-2024, có mặt).

- Bị đơn: Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1974; địa chỉ: Số E, khóm T, Phường B, thị xã N; địa chỉ liên hệ: Ấp L, xã L, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Người làm chứng:

1. Ông **Cù Văn H**, sinh năm 1954; địa chỉ: Ấp P, xã M, huyện M, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

2. Bà **Cù Thị H1**, sinh năm 1956; địa chỉ: Khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

3. Bà **Cù Thị L**, sinh năm 1972; địa chỉ: Khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

4. Anh **Cù Phước N1**, sinh năm 2000; địa chỉ: Khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

5. Anh **Cù Phước T1**, sinh năm 2000; địa chỉ: Khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng (vắng mặt).

6. Bà **Trần Thị Thúy H2**, sinh năm 1983; địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

7. Bà **Nguyễn Thị S**, sinh năm 1986; địa chỉ: Ấp M, xã H, huyện P, tỉnh Hậu Giang (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn ông Cù Văn Đ trình bày và yêu cầu như sau:

Ông Cù Văn Đ và bà Trần Thị N tự nguyện sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1999, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong thời gian đầu, ông bà chung sống hạnh phúc nhưng đến năm 2021 thì giữa hai người phát sinh bất đồng quan điểm trong lối sống, thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã với nhau. Hiện tại, ông Đ cho rằng quan hệ chung sống như vợ chồng không còn hạnh phúc nên muốn trả lại tự do cho nhau.

Theo đơn khởi kiện, ông Cù Văn Đ yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Cù Văn Đ và bà Trần Thị N.

- Về con chung: Trong thời kỳ chung sống, ông Đ và bà N có 02 con chung tên là Cù Phước T1 và Cù Phước N1, cùng sinh ngày 16-8-2000 đã thành niên và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn yêu cầu phản tố, các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị N trình bày và yêu cầu như sau:

Bà và ông Cù Văn Đ chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1999, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, bà và ông Đ có 02 con chung sinh đôi tên là Cù Phước T1 và Cù Phước N1, sinh ngày 16-8-2000, hiện đã thành niên và có gia đình riêng. Đến cuối năm 2021, giữa hai người phát sinh mâu thuẫn nên không còn chung sống với nhau như vợ chồng. Nay đối với yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng của ông Cù Văn Đ thì bà đồng ý. Về con chung, các con đã trưởng thành nên ông Cù Văn Đ trình bày và không yêu cầu Tòa án giải quyết là đúng.

Tuy nhiên, về tài sản chung ông Cù Văn Đ trình bày là chưa đúng. Trong thời kỳ chung sống như vợ chồng, bà và ông Đ có tạo lập được phần đất có diện tích chiều ngang khoảng 60m x dài khoảng 52m, thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 95, tọa lạc tại khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Nguồn gốc đất là

do cha mẹ ông Đ cho. Hiện nay, quyền sử dụng đất do ông Cù Văn Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Về nợ chung, bà Trần Thị N trình bày có nợ chung phát sinh trong thời kỳ chung sống như vợ chồng nhưng hiện nay chủ nợ chưa có yêu cầu nên bà cũng thống nhất với ông Đ là không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nợ chung trong vụ án này.

Theo đơn yêu cầu phản tố, bà Trần Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Thống nhất yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Cù Văn Đ và bà Trần Thị N.

- Về con chung: Thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Yêu cầu chia đôi quyền sử dụng phần đất có chiều ngang khoảng 60m x dài khoảng 52m, thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 95, tọa lạc tại khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Khi phân chia tài sản chung, bà Trần Thị N yêu cầu được nhận bằng hiện vật.

- Về nợ chung: Thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

- Nguyên đơn vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

- Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố về việc phân chia tài sản chung của nam, nữ chung sống như vợ chồng, đề nghị căn cứ vào số liệu đo đạc thực tế khi xem xét, thẩm định tại chỗ để giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân thủ và chấp hành đúng pháp luật tố tụng của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử (HĐXX) tuyên bố không công nhận ông Cù Văn Đ và bà Trần Thị N là vợ chồng, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị N, chia cho bà N một phần công sức đóng góp, giữ gìn, tôn tạo tài sản tương đương 21,2% diện tích đất tại thửa số 36, tờ bản đồ số 95, tọa lạc tại khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn khởi kiện bị đơn có địa chỉ cư trú tại thị xã N, tỉnh Sóc Trăng; yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng; giải quyết vấn đề tài sản chung của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng. Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng thụ lý vụ án và quan hệ pháp luật giải quyết được xác định về việc “*Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng, tranh chấp về tài sản chung của nam, nữ chung sống như vợ chồng*” theo quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Cù Văn Đ đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. HĐXX căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân

sự, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn theo thủ tục chung.

[3] Về quan hệ hôn nhân, nguyên đơn ông Cù Văn Đ và bị đơn bà Trần Thị N đều thống nhất trình bày giữa hai người có mối quan hệ chung sống như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới mà không đăng ký kết hôn từ trước năm 1999. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, việc nam, nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là vi phạm khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình. Nay cuộc sống chung không còn hạnh phúc, cả hai đều đồng thuận cùng yêu cầu Tòa án không công nhận họ là vợ chồng nên HĐXX chấp nhận, tuyên bố không công nhận ông Cù Văn Đ và bà Trần Thị N là vợ chồng, theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Nguyên đơn ông Cù Văn Đ và bị đơn bà Trần Thị N thống nhất trình bày trong thời kỳ chung sống như vợ chồng, ông bà có 02 con chung tên là Cù Phước T1 và Cù Phước N1, cùng sinh ngày 16-8-2000, đều đã thành niên và có gia đình riêng, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không đặt ra xem xét trong vụ án này.

[5] Về tài sản chung: Bị đơn bà Trần Thị N trình bày trong thời kỳ chung sống như vợ chồng, bà và ông Cù Văn Đ có tạo lập được phần đất có diện tích chiều ngang 60m x dài 52m, thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 95, tọa lạc tại khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Trong quá trình sử dụng đất có chuyển nhượng cho người khác nên biến động diện tích hiện tại theo đo đạc thực tế còn 2.366,4 m². Nguồn gốc đất một phần là do cha mẹ ông Đ tặng cho, một phần chiều ngang 15m x dài hết đất là do vợ chồng nhận chuyển nhượng của ông Cù Văn H (anh ruột của ông Đ). Tuy nhiên, nguyên đơn ông Cù Văn Đ không đồng ý và cho rằng toàn bộ diện tích đất này là tài sản riêng của ông có được do cha mẹ tặng cho trước khi cưới, ông đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 18-4-1994, đến năm 1999 thì mới cưới bà N làm vợ.

[6] Tại Công văn số 248/CNNN ngày 10-4-2024, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thị xã N xác nhận nguồn gốc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 95 trước đây là thửa số 179, tờ bản đồ số 12, có nguồn gốc do cụ Cù Văn N2 khai phá và sử dụng; sau đó cho lại ông Cù Văn Đ và được UBND huyện T ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên Cù Phước Đ1 ngày 18-4-1994 số giấy là B 624290. Đến năm 2016, ông Cù Văn Đ đính chính giấy chứng nhận từ Cù Phước Đ1 thành Cù Văn Đ và cấp đổi thửa đất số 179, tờ bản đồ số 12 thành thửa đất số 17, tờ bản đồ số 95. Đến năm 2022, ông Đ tách thửa đất số 17 thành thửa đất số 34, thửa số 35 cùng tờ bản đồ số 95 để chuyển nhượng cho bà Trần Thị Thúy H2 và bà Nguyễn Thị S, diện tích còn lại 2.986,9 m² (đo thực tế 2.366,4 m²) thuộc thửa số 36 như hiện trạng hiện nay.

[7] Tại biên bản lấy lời khai ngày 05-8-2024 và tại phiên tòa sơ thẩm, ông Cù Văn H trình bày nguồn gốc thửa đất số 179, tờ bản đồ số 12 là của cha mẹ khai phá để lại. Khi cha mẹ chết thì ông Cù Văn Đ được 12 - 13 tuổi. Trước khi cha mẹ chết đã cho ông một nền nhà ngang 15m thuộc thửa đất số 179, tờ bản đồ số

12. Ông Cù Văn Đ đăng ký chuyển tên thửa đất này sang tên ông Đ từ khi nào thì ông không nhớ, nhưng đến năm 2011, ông có nhu cầu chuyển về bên vợ tại xã M, huyện M sinh sống nên đã thỏa thuận giao nền nhà ngang 15m của ông lại cho vợ chồng ông Đ và ông nhận 1,5 cây vàng 24K của vợ chồng ông Đ như lời bà N trình bày là đúng sự thật.

[8] Nội dung ông Cù Văn H trình bày về nguồn gốc, diễn biến quá trình sử dụng thửa đất tranh chấp nêu trên là phù hợp với lời khai và xác nhận của những người làm chứng khác tại phiên tòa. Tuy nhiên, bà N thừa nhận sau đám cưới thì bà biết toàn bộ thửa 179 đã sang tên cho ông Điều đứng t, lúc cưới về bà có xem và cất giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông H cũng thừa nhận tại thời điểm năm 2011, thỏa thuận chuyển nhượng không làm giấy tờ một phần là do anh em ruột, phần vì ông Đ đã đăng ký cấp giấy lại toàn bộ thửa đất số 179 đứng tên ông Đ nên ông nhận đủ 1,5 cây vàng 24K rồi dọn đi, để đất lại ổn định cho vợ chồng ông Đ sử dụng cho phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp. Bà Cù Thị H1, bà Cù Thị L và 02 con chung của ông Đ, bà N cũng chỉ xác thực được việc ông H khi ra riêng có cất nhà trên thửa 179, đến năm 2011 thì dọn đi; còn việc chuyển nhượng lại cho ông Đ, bà N với giá 1,5 cây vàng 24K là nghe nói lại. Đồng thời, việc ông Đ được thừa hưởng từ cha mẹ và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 179 là được sự đồng thuận của tất cả anh, chị, em.

[9] Ngoài ra, bị đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để chứng minh việc ông Đ, bà N nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông Cù Văn H vào năm 2011. HĐXX căn cứ vào chứng cứ hiện có trong hồ sơ vụ án, lời xác nhận của những người làm chứng, có cơ sở xác định thửa đất số 36, tờ bản đồ số 95 (trước đây là thửa số 179) đã được ông Cù Văn Đ xác lập quyền sử dụng hợp pháp từ năm 1994, trước khi ông Cù Văn Đ và bà Trần Thị N tổ chức lễ cưới theo tập quán. Đến năm 2011, ông H có nhận 1,5 cây vàng của ông Đ và bà N để chuyển đi nơi khác, giao nền nhà lại cho ông Đ quản lý, sử dụng toàn bộ thửa đất số 179 cho phù hợp với giấy chứng nhận được cấp cho ông Đ; không có cơ sở xác thực đây là giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, số vàng 1,5 cây vàng 24K bà N và ông Đ giao cho ông H để ông H dọn nhà đi, hợp thức quyền sử dụng đất cho ông Đ toàn bộ thửa đất số 179 là có xảy ra trên thực tế.

[10] HĐXX xét thấy, ông Đ và bà N mặc dù không đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức lễ cưới theo tập quán và chung sống với nhau như vợ chồng trong một thời gian rất dài, có 02 con chung, quan hệ vợ chồng được cả hai bên gia đình và cộng đồng thừa nhận. Trong thời gian chung sống như vợ chồng, bà N đã cùng ông Đ quản lý, giữ gìn và cải tạo phần đất đưa vào khai thác để tạo ra thu nhập duy trì đời sống chung. Thực tế, qua lời xác nhận của những người làm chứng, có cơ sở xác định trong quá trình quản lý, sử dụng đất, bà N cùng ông Đ cải tạo từ đất trồng mía thành đất vườn. Năm 2011, bà N cùng ông Đ bỏ ra 1,5 cây vàng để thỏa thuận cho ông H di dời căn nhà, giao lại một phần đất ngang 15m để hợp thức cho ông Đ toàn bộ diện tích thửa đất số 179 đúng như giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp năm 1994; mặc dù chưa đủ cơ sở xác thực sự kiện này là

chuyển nhượng quyền sử dụng đất nhưng cũng là công sức đóng góp của bà N vào giá trị quyền sử dụng đất.

[11] Tại phiên tòa, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận hiện nay ngoài thửa đất số 36 nêu trên thì ông Đ, bà N không còn tài sản nào khác. HĐXX xét hoàn cảnh sau khi chấm dứt quan hệ như vợ chồng, bà N cùng với 02 con là anh Cù Phước T1, anh Cù Phước N1 đều đang ở trọ, ở nhờ và có nhu cầu bức thiết về quyền sử dụng đất ở. Do đó, cần phải phân chia cho bà N một phần đất bằng hiện vật tương ứng với công sức đóng góp của bà N tại thửa số 36, tờ bản đồ số 95 thì mới đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con khi chấm dứt quan hệ chung sống như vợ chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình. Trên cơ sở đánh giá về diện tích thửa đất còn lại, thời gian và công sức đóng góp của bà N, diện tích tối thiểu được tách thửa theo quy định, quyền và lợi ích hợp pháp của các bên, HĐXX quyết định chia cho bà N một phần tương đương 21,2 % diện tích thửa đất số 36, tờ bản đồ số 95, tọa lạc tại khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có diện tích 501,2 m² có tứ cận như sau:

- H giáp Đường L có số đo 6,0 m + 4,06 m;
- Hướng Tây giáp phần đất bà T2 có số đo 0,71 m + 9,40 m;
- Hướng Nam giáp phần đất bà P quản lý, sử dụng có số đo 37,53 m + 8,16 m + 4,19 m;
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của thửa số 36 chia cho ông Cù Văn Đ có số đo 50 m.

[12] Tại phiên tòa, bà Trần Thị Thúy H2, bà Nguyễn Thị S xác nhận ông Cù Văn Đ có thỏa thuận chuyển nhượng cho bà H2 và bà S phần đất tại thửa số 36 có chiều ngang 27 m. Tuy nhiên, quan hệ hợp đồng chưa thực hiện được và không có tranh chấp; bà H2, bà S không có yêu cầu gì trong vụ án này nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết. Sau khi chia cho bà N phần công sức đóng góp 501,2 m² thì phần đất còn lại vẫn đảm bảo để ông Đ thực hiện hợp đồng và một phần tương đương 10 m chiều ngang do ông Đ tiếp tục quản lý, sử dụng. Quyền và lợi ích hợp pháp của các bên được đảm bảo.

[13] Về nợ chung: Đương sự không có yêu cầu nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết trong vụ án này.

[14] Từ những phân tích nêu trên, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu phản tố của bị đơn và đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa là có cơ sở nên được HĐXX chấp nhận.

[15] Về án phí sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Đồng thời, nguyên đơn và bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được nhận, theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[16] Về chi phí tố tụng khác: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia theo quy định tại khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 157, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, Điều 16, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 146, điểm a khoản 2 Điều 220 của Luật Đất đai năm 2024; khoản 6 Điều 26, điểm a, b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Cù Văn Đ.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Cù Văn Đ và bà Trần Thị N.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị N.

* Chia cho bà Trần Thị N một phần diện tích 501,2 m² thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 95, tọa lạc khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- H giáp Đường L có số đo 6,0 m + 4,06 m;
- Hướng Tây giáp phần đất bà T2 có số đo 0,71 m + 9,40 m;
- Hướng Nam giáp phần đất bà P quản lý, sử dụng có số đo 37,53 m + 8,16 m + 4,19 m;
- Hướng Bắc giáp phần đất còn lại của thửa số 36 chia cho ông Cù Văn Đ có số đo 50 m.

* Chia cho ông Cù Văn Đ một phần diện tích 1.865,2 m² thuộc thửa đất số 36, tờ bản đồ số 95, tọa lạc khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Phần đất có số đo tứ cận như sau:

- H giáp Đường L có số đo 17,0 m + 10,0 m + 10,23 m;
- Hướng Tây giáp phần đất bà T2 quản lý, sử dụng có số đo 37,08 m;
- Hướng Nam giáp phần đất chia cho bà N có số đo 50 m;
- Hướng Bắc giáp phần đất thửa 35 có số đo 50,42 m.

(Phiếu xác nhận kết quả đo đạc kèm theo bản án)

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn bà Trần Thị N về việc chia đôi phần đất có diện tích đo thực tế 2.366,4 m² thuộc thửa đất số 36, tờ

bản đồ số 95, tọa lạc khóm T, Phường B, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng, cho ông Cù Văn Đ và bà Trần Thị N.

4. Về con chung, nợ chung của nam nữ chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn: Không xem xét, giải quyết trong vụ án này.

5. Án phí sơ thẩm:

- Nguyên đơn ông Cù Văn Đ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 33.838.423 đồng án phí dân sự sơ thẩm, tổng cộng 34.138.423 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0011093 ngày 24-10-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Ông Cù Văn Đ còn phải nộp thêm số tiền 33.838.423 đồng.

- Bị đơn bà Trần Thị N phải chịu 9.991.971 đồng án phí dân sự sơ thẩm. được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.750.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0002523 ngày 22-01-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Bà Trần Thị N còn phải nộp thêm số tiền 6.241.971 đồng.

6. Chi phí tố tụng khác:

- Nguyên đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 5.453.400 đồng.

- Bị đơn phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 1.465.389 đồng.

Do bị đơn bà Trần Thị N đã nộp tạm ứng trước nên ông Cù Văn Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà Cù Thị N3 số tiền 5.453.400 đồng. Nghĩa vụ chi phí tố tụng của bà Trần Thị N trong phần này đã thực hiện xong.

7. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa mà không có người đại diện thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thanh Lâm